

Bản án số: 26/2021/DS-PT

Ngày: 13/9/2021.

« V/v Tranh chấp HĐ vay tài sản, yêu cầu
tuyên bố HĐ đặt cọc, HĐ chuyển nhượng
quyền sử dụng nhà đất vô hiệu »

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Đào.

Các Thẩm phán: Bà Đoàn Thị Hương Nhu và bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 9 năm 2021, tại Trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2021/TLPT – DS ngày 06/5/2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu tuyên bố hợp đồng đặt cọc, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhà đất vô hiệu.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-PT ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 16/2021/QĐ-PT ngày 26/7/2021; Thông báo thay đổi thời gian xét xử vụ án số 156/2021/TB-TA ngày 06/8/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961.

ĐKKHKT và nơi cư trú: Số 13/374 khu 8, phường NC, thành phố HD, tỉnh HD.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980 và chị Trần Thị T, sinh năm 1982.

ĐKKHKT: Số 30 TQD, phường HT, thành phố HD, tỉnh HD.

Nơi cư trú: thôn TD, xã NT, huyện NS, tỉnh HD.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn T: Chị Trần Thị T, sinh năm 1982. Nơi cư trú: thôn T D, xã NT, huyện NS, tỉnh HD.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH Một thành viên sản xuất và thương mại Nam Sách.

Người đại diện theo pháp luật: Anh Nguyễn Văn T, chức vụ: Giám đốc.
Địa chỉ: thôn T D, xã NT, huyện NS, tỉnh HD.

Bà C, chị T có mặt tại phiên tòa. Anh T vắng mặt.

6. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà có mối quan hệ quen biết với vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T. Anh T, chị T đã nhiều lần đến đặt vấn đề vay tiền bà. Do tin tưởng nên bà nhiều lần cho vợ chồng anh T, chị T vay tiền cũng như đặt cọc tiền để thực hiện hợp đồng mua bán máy xúc, cụ thể như sau.

Đối với số tiền vay: Ngày 06/12/2017 bà cho anh T vay với số tiền 20.000.000đ. Anh T là người trực tiếp đến nhà bà để nhận số tiền vay trên. Khi vay hai bên có thiết lập giấy vay tiền với nội dung: Anh T, chị T vay của bà Cùng con trai là Đặng Huy S, Đặng Huy T số tiền 20.000.000đ, lãi suất 1,2%, mục đích vay kinh doanh và đáo nợ ngân hàng, thời gian vay từ 06/12/2017 đến 16/12/2017, đồng thời cam đoan về việc vay tiền. Cuối giấy vay có chữ ký của người cho vay là bà Nguyễn Thị C và người vay tiền là anh Nguyễn Văn T. Hình thức giấy vay tiền được in sẵn và để trống các mục thông tin về người vay, số tiền vay, thời hạn vay, người viết giấy vay để điền tay. Giấy vay tiền chỉ được lập thành 01 bản do bà C giữ. Ngày 01/8/2018 bà lại tiếp tục cho anh T vay với số tiền 30.000.000đ. Anh T là người trực tiếp đến nhà bà nhận số tiền trên và viết giấy hẹn trả nợ. Nội dung thể hiện: Anh T hẹn trả nợ vào lúc 7h30 phút ngày 09/8/2018 dương lịch, phần cuối của giấy có chữ ký của người vay là anh Nguyễn Văn T, người cho vay là bà Nguyễn Thị C. Tiếp đến ngày 05/9/2018 bà lại tiếp tục cho anh T vay với số tiền 50.000.000đ. Anh T đến nhận tiền tại nhà bà và hai bên có thiết lập giấy vay tiền. Nội dung thể hiện: Anh T và chị T có vay của bà C và các con là anh Đặng Huy Sơn, anh Đặng Huy Tú và chị Chu Thị Bích Ngọc số tiền 50.000.000đ, lãi suất 1,2%, mục đích vay là để đầu tư công trình xây dựng, san lấp, thời gian vay từ ngày 05/9/2018 đến ngày 05/11/2018. Giấy vay nợ trên có sự bảo lãnh là ông Nguyễn Văn Khắc (bố của anh T, tuy nhiên ông Khắc không ký vào giấy vay). Cuối giấy vay có chữ ký của người vay là anh T và người cho vay là bà C. Hình thức giấy vay tiền được in sẵn và để trống các mục thông tin về người vay, số tiền vay, thời hạn vay, người viết giấy vay để điền tay. Giấy vay tiền chỉ được lập thành 01 bản do bà C giữ.

Tổng số tiền của ba giấy vay anh T còn nợ bà là 100.000.000đ. Trong ba giấy vay trên thì có hai giấy vay ghi tên cả chị T nhưng phần ký của người vay, không có chữ ký của chị T. Do vậy, bà xác định đây là nợ riêng của anh T và yêu cầu anh T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà số tiền 100.000.000đ nêu trên.

Đối với số tiền đặt cọc 100.000.000đ để mua máy xúc được thiết lập vào ngày 24/10/2016, bà xác định. Năm 2016 do có nhu cầu sử dụng máy xúc nên bà có đặt vấn đề với anh T là mua máy xúc của anh T. Anh T đồng ý nên hai bên thiết lập giấy biên nhận với nội dung: Anh Nguyễn Văn T có bán máy xúc (loại máy đào bánh xích) đăng ký 34XA-0336 cho bà Nguyễn Thị C với giá thỏa thuận là 200.000.000đ. Hẹn 01 tháng sau hai bên sẽ bàn giao máy xúc. Bà C đặt cọc số tiền 100.000.000đ. Việc thỏa thuận đặt cọc số tiền trên có sự chứng kiến của anh Vũ Mạnh T (anh T là bạn anh T). Anh T đã nhận đủ số tiền trên và cam đoan máy xúc là của anh, anh có đưa giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng cho bà. Giấy biên nhận có chữ ký của cả hai người anh T, bà C và người làm chứng là anh T. Giấy biên nhận cũng chỉ được lập thành 01 bản và do bà C giữ. Đến hạn bà yêu cầu anh T thực hiện việc bàn giao máy xúc và bà thanh toán nốt số tiền còn lại nhưng anh T không thực hiện. Sau này tìm hiểu bà được biết xe máy chuyên dùng trên đã được bán vào năm 2018. Do vậy bà đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu hợp đồng đặt cọc nêu trên và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, cụ thể bà yêu cầu anh T phải trả lại cho bà số tiền đặt cọc là 100.000.000đ, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phạt cọc, bồi thường và tính lãi.

Đối với số tiền 400.000.000đ mua nhà cấp bốn được thiết lập vào ngày 23/02/2017, bà C xác định: Ngày 15/7/2016 bà có cho anh T chị T vay với số tiền 400.000.000đ. Anh chị đã nhận đủ số tiền trên tại nhà bà, hai bên có thỏa thuận vay với thời hạn là 01 năm từ ngày 15/7/2016 đến ngày 15/7/2017, lãi suất là 1,1%/tháng. Chị T là người trực tiếp viết giấy vay tiền dưới hình thức giấy bán nhà cấp 4 để tạo niềm tin cho bà khi bà cho vợ chồng vay tiền. Nội dung giấy vay tiền thể hiện. Anh T, chị T bán nhà cấp 04 tại địa chỉ số 30 đường T Q D, phường H T, thành phố H D cho bà với số tiền 400.000.000đ; anh chị đã nhận đủ tiền và bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà vào ngày 15/12/2016, cùng ngày chị T mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay ngân hàng với thời gian là 01 năm (từ ngày 15/12/2016 – 15/12/2017), đồng thời giao cho bà 01 bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lãi suất 1,1%/tháng. Đến năm 2019 bà được biết anh T, chị T đã chuyển nhượng nhà đất trên cho vợ chồng anh Bùi Quốc V và chị

Phạm Thị N có địa chỉ tại xã T T, huyện G L, tỉnh Hải Dương. Mặc dù viết là giấy bán nhà cấp 4 nhưng thực chất giao dịch là vay tiền, nay vợ chồng anh T chị T chưa thanh toán được cho bà số tiền trên nên bà khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên giấy bán nhà được thiết lập giữa bà và vợ chồng anh T, chị T vô hiệu, đồng thời giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Buộc anh T, chị T trả lại cho bà số tiền 400.000.000đ, bà không yêu cầu tính lãi và bồi thường thiệt hại. Trong quá trình giải quyết vụ án bà có đơn yêu cầu tính lãi đối với các yêu cầu khởi kiện nhưng sau đó bà thay đổi quan điểm không yêu cầu anh T, chị T phải chịu lãi đối với toàn bộ số tiền bà yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T trình bày:

Anh Nguyễn Văn T xác định: Giấy vay tiền ngày 06/12/2017; giấy hẹn trả nợ ngày 09/8/2018; giấy vay tiền ngày 05/9/2018; giấy biên nhận ngày 24/10/2016 do anh trực tiếp viết và ký tên của mình. Đối với giấy bán nhà cấp 4 là do chị Trần Thị T vợ anh trực tiếp viết. Mặc dù những giấy trên do vợ chồng anh viết nhưng anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi các lý do sau.

Khi anh vay tiền bà C (anh không nhớ thời gian vay và khoản vay nào), bà C có đưa cho anh các giấy vay tiền in sẵn và để trống các mục thông tin về người vay, số tiền vay, mục đích vay, thời hạn vay, ngày viết giấy vay để anh tự điền những thông tin đó. Giấy vay tiền ngày 06/12/2017; ngày 05/9/2018 anh điền thông tin sai nên phải bỏ giấy đó đi và viết lại giấy khác. Khi bỏ giấy anh sơ ý không xé mà chỉ vò nát ném xuống nền nhà. Anh không biết bà C nhặt những giấy viết hỏng đó cất giữ rồi sau này làm chứng cứ khởi kiện anh. Chị Trần Thị T không liên quan và không biết sự việc anh vay tiền bà C.

Đối với khoản vay được thiết lập vào ngày 01/8/2018, thực chất đây là giấy anh hẹn trả nợ bà C với số tiền 30.000.000đ, đây là một khoản nợ hoặc một phần khoản nợ mà anh đã nợ bà C trước đó (anh không nhớ khoản nợ này nằm trong khoản nợ được thiết lập vào ngày tháng năm nào), anh là người viết giấy hẹn trả nợ bà C số tiền 30.000.000đ vào hồi 7h30 phút ngày 09/8/2018, giấy này anh đưa cho bà C giữ. Anh khẳng định anh không nhận số tiền vay trên vào ngày 01/8/2018, đây chỉ là giấy hẹn trả khoản nợ trước đó, không phải là khoản vay mới nên anh không có trách nhiệm trả theo yêu cầu của bà C.

Đối với giấy biên nhận được thiết lập vào ngày 24/10/2016, anh khẳng định: Vào ngày tháng năm đó anh có vay bà C số tiền 100.000.000đ để lo việc riêng của anh. Khi nhận tiền anh là người trực tiếp viết giấy vay tiền và giao cho bà C giữ. Ngoài ra anh còn viết thêm một giấy biên nhận theo yêu cầu của

bà C với nội dung: Anh bán xe máy đào bánh xích cho bà C và nhận số tiền đặt cọc là 100.000.000đ. Mục đích anh viết giấy trên là để bà C tin tưởng và cho anh vay tiền chứ thực tế anh không có nhu cầu bán máy đào bánh xích và nhận tiền đặt cọc như nội dung giấy biên nhận thể hiện. Giấy vay tiền và giấy biên nhận đều có chữ ký của bà C, anh và anh Vũ Mạnh T là người làm chứng. Tuy thiết lập làm 02 giấy như anh trình bày nhưng số tiền anh nhận thực tế chỉ có 100.000.000đ, khoản nợ này đã được giải quyết trong vụ án dân sự bà C khởi kiện anh vào năm 2019, bà C không có quyền khởi kiện tiếp số tiền vay này đối với anh.

Đối với giấy bán nhà cấp 4: Giấy này do vợ anh viết nhưng thực tế không phải vợ chồng anh vay bà C số tiền 400.000.000đ như nội dung thể hiện. Thực tế vợ chồng anh còn nợ bà C số tiền 250.000.000đ (gồm 100.000.000đ vay ngày 24/10/2016 và 150.000.000đ vay ngày 02/11/2016). Do đến hạn trả nợ nhưng vợ chồng anh không thanh toán được nên đã viết giấy bán nhà cấp 4 theo yêu cầu của bà C. Mục đích viết là để kéo dài thời gian trả nợ và để bà C tạo điều kiện cho vay tiếp nếu sau này vợ chồng anh có nhu cầu vay. Anh thừa nhận người viết là chị T, người ký mục người bán là vợ chồng anh. Giấy bán nhà được lập thành 01 bản do bà C giữ. Nội dung giấy bán nhà thể hiện vợ chồng anh bán nhà tại địa chỉ số 30 T Q D, phường H T, thành phố H D, tỉnh Hải Dương cho bà C và nhận đủ số tiền 400.000.000đ. Anh khẳng định anh không bán nhà và không nhận tiền từ bà C. Thời điểm anh và chị T thiết lập giấy bán nhà thì nhà đất vợ chồng anh đang thế chấp tại Ngân hàng Vietcombank. Đến năm 2019 vợ chồng anh chuyển nhượng toàn bộ nhà đất nêu trên cho vợ chồng anh V, chị N, trình tự thủ tục chuyển nhượng tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Hiện tại vợ chồng anh V đang quản lý sử dụng toàn bộ nhà đất trên. Anh đồng ý với yêu cầu của bà C về việc đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu giấy bán nhà cấp 4 nhưng không đồng ý trả bà C số tiền 400.000.000đ.

Anh đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C về việc buộc anh và chị T trả tổng số tiền là 600.000.000đ. Tất cả những khoản tiền trên đã được Tòa án giải quyết trong bản án dân sự số 12/2019/DSST ngày 23/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

*Bị đơn chị Trần Thị T trình bày:*Chị không biết việc chồng chị là anh Nguyễn Văn T thiết lập giấy vay tiền vào các ngày 06/12/2017; ngày 05/9/2018; giấy hẹn trả nợ ngày 09/8/2018 và giấy biên nhận ngày 24/10/2016. Anh T không trao đổi với chị về các khoản tiền được ghi trong giấy biên nhận trên. Trường hợp anh T có vay thật thì anh T cũng không sử

dụng vào mục đích phát triển kinh tế gia đình hoặc chi tiêu sinh hoạt chung của gia đình. Chị không biết, không liên quan đến các khoản tiền ghi trong giấy tờ trên nên chị không có trách nhiệm đối với yêu cầu của bà C.

Đối với giấy bán nhà cấp 4 được thiết lập vào ngày 23/2/2017. Chị thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy bán nhà cấp 4 là do chị viết. Chị hoàn toàn nhất trí với phần trình bày của anh T về nội dung này. Vợ chồng chị không bán nhà đất cho bà C và cũng không nhận số tiền 400.000.000đ. Sở dĩ chị tự nguyện viết giấy bán nhà trên là do bà C yêu cầu, nội dung trong giấy do bà C đọc cho chị viết. Chị cũng xác định đến ngày 23/2/2017 vợ chồng chị còn nợ bà C số tiền 250.000.000đ nhưng chưa có tiền trả nên phải viết giấy bán nhà theo yêu cầu của bà C. Thực tế không tồn tại giao dịch bán nhà, nay bà C yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu giấy bán nhà cấp 04 nêu trên, chị nhất trí nhưng không đồng ý trả bà số tiền 400.000.000đ, số tiền này đã được Tòa án nhân dân huyện Nam Sách giải quyết vào năm 2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Nam Sách. Anh Nguyễn Văn T là người đại diện theo pháp luật của công ty trình bày: Xe máy đào bánh xích BKS 34XA – 0336 là tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Giữa công ty và bà C không có quan hệ gì, không thiết lập giao dịch gì, công ty không bán xe cho bà C và cũng không nhận tiền đặt cọc vào ngày 24/10/2016. Theo quy định của công ty cũng như quy định của pháp luật. Tất cả mọi giao dịch của công ty như ký kết hợp đồng, mua bán tài sản đều do người đại diện theo pháp luật của công ty ký kết và đóng dấu của công ty. Giấy biên nhận có nội dung đặt cọc tiền mua máy xúc mà bà C xuất trình cho Tòa án, anh T ký với tư cách cá nhân, không phải đại diện cho công ty nên không có giá trị pháp lý. Bà C đề nghị tuyên vô hiệu, anh hoàn toàn nhất trí. Năm 2018 công ty đã bán thanh lý xe máy đào bánh xích nêu trên. Do việc bán thanh lý nên công ty không thiết lập hóa đơn, chứng từ, không làm thủ tục sang tên tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không cung cấp được tên và địa chỉ của người mua xe.

Người làm chứng: Anh Bùi Quốc V và chị Phạm Thị N trình bày: Ngày 29/01/2019 vợ chồng chị nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh T, chị T nhà đất tại thửa đất số 189 tờ bản đồ số 09 địa chỉ số 30 T Q D, phường H T, thành phố H D, tỉnh Hải Dương với giá 500.000.000đ. Anh chị đã bàn giao tiền và nhận nhà đất, anh chị đã được UBND thành phố Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh chị xác định không liên quan đến vụ án nên đề nghị Tòa án không triệu tập cũng như không đưa anh chị vào tham gia tố tụng tại Tòa. *Anh Vũ Mạnh T trình bày:* Anh là bạn anh Nguyễn Văn T, anh

không có mâu thuẫn gì với anh T và bà C. Ngày 24/10/2016 anh có ký làm chứng trong giấy xác nhận với nội dung anh T bán máy xúc và nhận cọc của bà C số tiền 100.000.000đ. Chữ ký và chữ viết trong giấy là của anh T. Anh ký xong với tư cách người làm chứng anh T đã giao giấy biên nhận cho bà C giữ. Ông Nguyễn Văn Khắc trình bày: Ông là bố anh T, ông không biết và không chứng kiến việc vay tiền giữa anh T và bà C được thiết lập giấy vay vào ngày 05/9/2018, ông không bảo lãnh cho anh T vay tiền, không liên quan đến số tiền ghi trong giấy vay. Tại giấy xác nhận nợ mà ông và bà Tơ (bà Tơ là vợ ông Khắc) viết với nội dung. Ông bà nhận nợ thay và có trách nhiệm trả nợ cho bà C thay vợ chồng anh T. Tuy nhiên giấy xác nhận trên bà C không ký và các con ông cũng không đồng ý cho ông bà nhận thay nên giấy xác nhận không có giá trị pháp lý. Ông bà không có trách nhiệm gì với những khoản tiền vay mà bà C đang khởi kiện vợ chồng anh T chị T tại Tòa.

Trước khi bà C khởi kiện anh T chị T tại Tòa án, bà C trình bày bà đã có đơn trình báo cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố Hải Dương. Công an thành phố Hải Dương đã có Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 07/QĐ-CSĐT ngày 19/4/2020.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 23/3/2021, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương căn cứ Điều 122; 123; 124; 129; 131; 149; 328; 351; 357; 463; 466; 468; 470; 688 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 143; Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 207; Điều 227; Điều 228; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định mức thu án phí lệ phí của Tòa án. Xử

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc buộc chị Trần Thị T phải trả nợ cùng anh Nguyễn Văn T số tiền anh T vay của bà C là 100.000.000 đồng tại giấy vay tiền ngày 06/12/2017; giấy hẹn trả nợ ngày 09/8/2018; giấy vay tiền ngày 05/9/2018 và số tiền anh T nhận đặt cọc của bà C là 100.000.000đ tại giấy biên nhận ngày 24/10/2016.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C như sau:

2.1. Buộc anh Nguyễn Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền vay là 100.000.000 đồng tại giấy vay tiền ngày 06/12/2017; giấy hẹn trả nợ ngày 09/8/2018; giấy vay tiền ngày 05/9/2018.

2.2. Tuyên bố hợp đồng đặt cọc mua bán xe máy đào bánh xích vô hiệu. Buộc anh Nguyễn Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền đặt cọc mua xe máy đào bánh xích nhãn hiệu KOMASU PC60-7E, biển kiểm soát 34KX – 0336 theo giấy chứng nhận ngày 24/10/2016 là 100.000.000 đồng.

2.3. Tuyên bố hợp đồng mua bán nhà, quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 30 Trần Quang Diệu, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương giữa bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị T theo giấy bán nhà cấp 4 ngày 23/2/2017 vô hiệu. Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 400.000.000đ.

Về lãi suất, phạt cọc, bồi thường thiệt hại: Không đặt ra giải quyết. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 4 năm 2021 bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét tại toàn bộ nội dung bản án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, ý kiến của các bên đương sự, đại diện VKS đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của BLTTDS: Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Về án phí: Áp dụng Điều 148 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTTQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, anh T, chị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo gửi đơn kháng cáo trong thời gian luật định nên được xác định là kháng cáo hợp lệ theo quy định của BLTTDS. Trước khi mở phiên tòa người kháng cáo là anh Nguyễn Văn T đã có giấy ủy quyền cho chị Trần Thị T tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

HĐXX xét thấy giấy ủy quyền phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa, vắng mặt người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Nam Sách là anh T, anh T vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ Điều 296 BLTTDS, HĐXX tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX nhận thấy:

[2.1]. Bà Nguyễn Thị C khởi kiện anh Nguyễn Văn T phải trả số tiền gốc bà cho vay là 100.000.000đ theo 02 giấy vay tiền ngày 06/12/2017; giấy vay tiền ngày 05/9/2018 và giấy hẹn trả nợ ngày 09/8/2018. Bị đơn anh Nguyễn Văn T không chấp nhận. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm 02 giấy vay tiền và 01 giấy hẹn trả nợ thì thấy: Tại các giấy vay tiền và giấy hẹn trả nợ đều có đầy đủ nội dung của hợp đồng vay tài sản bao gồm: Bên vay anh Nguyễn Văn T, bên cho vay là bà C lãi suất vay 1,2%, mục đích vay, thời hạn trả. Bị đơn cho rằng chữ ký và chữ viết trong các giấy tờ trên của do anh ký và viết, tuy nhiên anh không nhận tiền mà đó là những tờ viết hổng anh bỏ đi, bà C giữ lại và khởi kiện anh, còn giấy hẹn trả nợ là anh ghi hẹn để trả nợ khoản tiền vay vào ngày 09/8/2018 chứ anh không vay số tiền 30.000.000đ. Tuy nhiên anh không đưa ra được căn cứ chứng minh những giấy vay tiền là giấy anh viết hổng, bỏ đi. Trong nội dung giấy vay không có sự tẩy xóa. Đối với giấy hẹn trả nợ anh cũng không đưa ra được căn cứ giấy hẹn này viết để hẹn thời điểm trả cho khoản vay nào và thời gian nào vay. Tòa án đã đối chiếu 02 giấy vay tiền trên với các giấy vay tiền mà bà C đã khởi kiện anh và được giải quyết tại bản án số 12/2019/DSST ngày 23/7/2019 tại Tòa án nhân dân huyện Nam Sách thì cũng không có giấy vay tiền nào trùng hợp về mặt thời gian và số tiền vay như anh trình bày. Mặt khác, trong các giấy vay tiền đều có nội dung *“chúng tôi đã nhận đủ số tiền ghi trên là hoàn toàn đúng. Khi thanh toán trả hết nợ số tiền này thì hai bên gạch xóa sổ và hủy giấy vay tiền này không còn giá trị nữa”*. Tuy nhiên giấy vay nợ vẫn còn, không có dấu hiệu tẩy xóa. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà C là có căn cứ cần được chấp nhận. Đối với số tiền vay bà C chỉ yêu cầu trả nợ gốc, tự nguyện không yêu cầu tính lãi nên HĐXX không xem xét là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2]. Đối với yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng đặt cọc được thiết lập vào ngày 24/12/2016 và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, không yêu cầu phạt cọc của nguyên đơn thì thấy: Tại giấy biên nhận ngày 24/10/2016 có nội dung: *“Tôi Nguyễn Văn T thuộc Công ty TNHH MTV Sản xuất và thương*

mại Nam Sách có bán máy đào bánh xích, đăng ký 34XA – 0336 với giá tiền thỏa thuận của hai bên, giữa bên mua là bà Nguyễn Thị C, tôi đã nhận trước tiền cọc là 100.000.000đ”. Mặc dù tiêu đề là giấy biên nhận nhưng lại chứa đựng nội dung đặt cọc tiền mua máy đào bánh xích nên đảm bảo nội dung theo quy định tại Điều 328 BLDS, HĐXX xác định, đây là hợp đồng đặt cọc. Anh T thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy biên nhận là của anh, tuy nhiên anh không nhận số tiền trên và công ty anh không bán máy cho bà C. Sở dĩ tồn tại giấy biên nhận là do anh có vay của bà C số tiền 100.000.000đ vào ngày 24/10/2016 nhưng anh lại viết thành 02 bản (một là giấy vay tiền, hai là giấy biên nhận bán máy đào bánh xích). Bà C xác định đây là khoản tiền đặt cọc mà anh T nhận của bà, không liên quan đến giấy vay tiền được thiết lập cùng ngày. HĐXX đã tiến hành đối chiếu 02 giấy được thiết lập cùng ngày 24/10/2016 thì thấy: Mặc dù hai giấy trên được thiết lập vào ngày 24/10/2016 nhưng chứa đựng nội dung khác nhau, mục đích khác nhau (Giấy mượn tiền thể hiện nội dung anh T vay bà C số tiền 100.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng còn giấy biên nhận thể hiện anh T nhận tiền đặt cọc 100.000.000đ của bà C). Mặt khác tại giấy biên nhận còn có người làm chứng là anh Vũ Mạnh Tường. Anh Tường xác định anh có chứng kiến việc anh T nhận tiền đặt cọc của bà C mua xe của anh T là 100.000.000đ. Do vậy, HĐXX xác định đây là hai khoản tiền khác nhau và khoản tiền liên quan đến hợp đồng đặt cọc chưa được giải quyết tại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách và Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương năm 2019.

Về hiệu lực của hợp đồng, HĐXX xét thấy. Hình thức của hợp đồng đặt cọc được lập thành văn bản là đảm bảo quy định. Nội dung của hợp đồng không đảm bảo quy định bởi khi thiết lập giao dịch dân sự nguyên đơn và bị đơn đều thiết lập với tư cách cá nhân. Bản thân bà C là người đặt cọc mua xe nhưng không biết đó là xe thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Nam Sách mà bà cho rằng đó là tài sản riêng của anh T. Tại phần đầu của giấy biên nhận anh T ghi “Tôi Nguyễn Văn T thuộc Công ty TNHH MTV Sản xuất và thương mại Nam Sách” thì bà Chiêu đó là nơi anh làm việc chứ không hiểu và không biết anh là giám đốc công ty. Anh T cũng xác định, anh không ký giấy biên nhận chứa đựng nội dung đặt cọc với tư cách giám đốc công ty mà đơn giản anh chỉ viết như vậy để được vay số tiền 100.000.000đ từ bà C, trong giấy không ghi chức danh của anh T và dấu của công ty, không ghi thời gian giao xe và giá chuyển nhượng xe. Do vậy, HĐXX xác định, giao dịch trên không liên quan đến Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Nam Sách. Tại thời điểm này công ty đã thanh lý nên

máy đào bánh xích không còn, công ty không cung cấp được địa chỉ họ tên của người mua máy bởi công ty bán dưới hình thức thanh lý, không làm thủ tục sang tên, không có hóa đơn, chứng từ chuyển nhượng.

Bà C ký hợp đồng đặt cọc để mua máy xúc nhưng lại nhằm lẫn dẫn đến giao dịch không thực hiện được. Bà C yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu và yêu cầu anh T trả lại tiền bà đặt cọc mua xe 100.000.000đ là phù hợp, có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 126; Điều 328 BLDS. Bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết phạt cọc nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Tại đơn khởi kiện bà C yêu cầu chị T phải có trách nhiệm cùng anh T trả khoản nợ trên cho bà nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà đã rút yêu cầu đối với chị T, cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu của bà C đối với chị T là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.3]. Đối với yêu cầu khởi kiện tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc anh T chị T phải trả cho bà C số tiền 400.000.000đ. Nguyên đơn và bị đơn đều trình bày thống nhất về mặt nội dung, hình thức hợp đồng. Cụ thể hợp đồng trên do chị T là người viết, có chữ ký của người mua là bà C và người bán là anh T, chị T. Hai bên thiết lập hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và đều thừa nhận không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất như nội dung hợp đồng thể hiện. Bà C xác định, bà cho vợ chồng anh T vay 400.000.000đ, tiền đã nhận đủ nên bà đề nghị anh chị viết giấy mua bán như vậy để đảm bảo cho khoản tiền vay trên. Anh T chị T xác định, anh chị không nhận số tiền 400.000.000đ, sở dĩ anh chị viết giấy mua bán nhà là theo yêu cầu của bà C nhằm tạo niềm tin cho bà C đối với các khoản anh chị đã vay nhưng chưa trả được và có thể vay thêm mà không cần viết giấy vay tiền. HĐXX xét thấy về hình thức giấy bán nhà không đảm bảo vì không được chứng thực tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo quy định tại Điều 502 BLDS. Về nội dung hợp đồng, thực tế không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà C và vợ chồng anh T mà hai bên thiết lập hợp đồng để che dấu cho hợp đồng vay tài sản, thời gian thiết lập hợp đồng thì nhà đất tại số 30 Trần Quang Diệu, vợ chồng anh T đang thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Hải Dương. Mặc dù việc thiết lập hợp đồng giữa hai bên là tự nguyện nhưng lại vi phạm điều cấm của pháp luật nên hợp đồng mua bán nhà cấp 4 là vô hiệu theo quy định tại Điều 124 BLDS. Đối với yêu cầu trả lại 400.000.000đ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không chấp nhận với lý do không nhận tiền, nội dung

giấy ghi nhận tiền ngày 15/12/2016 nhưng ngày thiết lập giấy mua bán nhà là ngày 23/02/2017. Mặc dù ngày ghi giấy có mâu thuẫn nhưng nội dung lại thể hiện rõ “*nay vợ chồng tôi có nhu cầu nhượng lại nhà đất...với số tiền 400.000.000đ....bà C đã trả tôi đủ tiền*”, như vậy việc anh chị vay và nhận tiền là có thật, anh chị trình bày không nhận tiền nhưng không xuất trình được chứng cứ nào khác chứng minh để bác bỏ nội dung trên, anh chị là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, nhận thức được việc viết và ký giấy vay trên sẽ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Do vậy, yêu cầu đòi lại số tiền trên của bà C là có căn cứ cần được chấp nhận. Bà C không yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích trên, xét thấy cấp sơ thẩm đã áp dụng pháp luật, đánh giá chứng cứ đầy đủ và buộc vợ chồng anh T, chị T phải trả tiền cho bà C là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được thêm chứng cứ mới có giá trị chứng minh nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ, đúng pháp luật nên HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DSST ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

[3]. Về án phí: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 BLTTDS.

[4]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

[2]. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh T đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0004277 ngày 12/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện

Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Chị Trần Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm (chưa thu của chị T).

[3]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 13/9/2021.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THA dân sự TP. Hải Dương;
- Những người tham gia tố tụng;
- TAND thành phố Hải Dương.
- Cục THA tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.
- Lưu Tòa.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Đào

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cẩm Giàng
- Chi cục THA dân sự huyện Cẩm Giàng
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Đào

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Đào

